



Quản trị doanh nghiệp

Chương I



Câu 1: Từ góc độ tái sản xuất xã hội DN được hiểu là 1 đơn vị

- A. Sản xuất của cải vật chất
- B. Phân phối của cải vật chất
- C. Phân phối và sản xuất của cải vật chất**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 2: Tìm câu trả lời đúng nhất. Theo luật DN 1999 thì

- A. DN là 1 tổ chức kinh tế**
- B. DN là 1 tổ chức chính trị
- C. DN là 1 tổ chức xã hội
- D. DN là 1 tổ chức chính trị xã hội

Câu 3: DN là 1 tổ chức kinh tế do ai đầu tư vốn

- A. Do Nhà nước
- B. Do đoàn thể
- C. Do tư nhân
- D. Do Nhà nước, đoàn thể hoặc tư nhân**

Câu 4: Mục đích hoạt động chủ yếu của các DN là

- A. Thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh hoặc hoạt động công ích**
- B. Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh
- C. Thực hiện các hoạt động công ích
- D. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hoá sản phẩm

Câu 5: Quản trị DN là 1 thuật ngữ ra đời gắn liền với sự phát triển của

- A. Nền công nghiệp hậu tư bản
- B. Nền công nghiệp tiền tư bản**
- C. Nền công nghiệp cả hội chủ nghĩa
- D. Cả 3 ý

Câu 6: Luật DN do Quốc Hội nước CHXHCN VN thông qua năm nào?

- A. Năm 1977
- B. Năm 2001
- C. Năm 1999**

D. Năm 2000

Câu 7: Hiện nay ta có bao nhiêu thành phần kinh tế?

- A. 4 thành phần
- B. 5 thành phần
- C. 6 thành phần**
- D. 7 thành phần

Câu 8: Luật DN nhà nước được thông qua vào năm:

- A. Năm 1995**
- B. Năm 1997
- C. Năm 1999
- D. Năm 2001

Câu 9: Trong các thành phần kinh tế sau, thành phần kinh tế nào đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân?

- A. Thành phần kinh tế Nhà Nước
- B. Thành phần kinh tế Tư Nhân**
- C. Thành phần kinh tế Tư Bản Nhà Nước
- D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 10: Trong các loại hình DN sau, DN nào có chủ sở hữu?

- A. DN tư nhân
- B. DN nhà nước và DN tư nhân**
- C. DN liên doanh
- D. DN nhà nước

Câu 11: Theo luật pháp VN, phần kinh tế nào dưới đây không phải tuân thủ theo quy định của luật phá sản?

- A. Thành phần kinh tế HTX
- B. Thành phần kinh tế Nhà Nước
- C. Thành phần kinh tế Tư Bản Nhà Nước
- D. Thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ**

Câu 12: Trong các khái niệm về DN Nhà Nước, khái niệm nào đúng?

- A. DN Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà Nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý
- B. DN Nhà Nước có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự

C. DN Nhà Nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ VN

D. Cả 3 ý

Câu 13: Hội đồng thành viên của công ty TNHH có thể là tổ chức, cá nhân, có số lượng tối đa không vượt quá

A. 2

B. 11

C. 21

D. 50

Câu 14: Hội đồng thành viên của công ty TNHH có thể là tổ chức, cá nhân có số lượng tối thiểu

A. 2

B. 11

C. 21

D. 50

Câu 15: Hội đồng thành viên của công ty TNHH có các quyền, và nhiệm vụ sau đây

A. Quyết định phương hướng phát triển công ty, quyết định cơ cấu tổ chức quản lý

B. Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, phương thức huy động vốn phương thức đầu tư và dự án đầu tư

C. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh của Hội đồng thành viên, ban điều hành trong toàn hệ thống

D. Cả 3 ý

Câu 16: Trong các loại hình DN sau, loại hình nào được phát hành cổ phiếu ra thị trường?

A. Công ty TNHH

B. DN Nhà Nước

C. Công ty cổ phần

D. Công ty tư nhân

Câu 17: Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây?

A. Cổ phần ưu đãi biểu quyết

B. Cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại

C. Cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định

D. Cả 3 ý trên

Câu 18: Cổ phiếu có giá trị pháp lý:

- A. Chủ sở hữu
- B. Hưởng cổ tức
- C. Có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông
- D. Cả 3 ý**

Câu 19: Trái phiếu có giá trị pháp lý:

- A. Chủ sở hữu
- B. Hưởng cổ tức**
- C. Có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông
- D. Cả 3 ý

Câu 20: Trong công ty cổ phần, số cổ đông tối thiểu để thành lập công ty là

- A. 3 người**
- B. 5 người
- C. 7 người
- D. 11 người

Câu 21: Loại hình DN nào quy định số vốn tối thiểu?

- A. DN cá thể tiểu chủ**
- B. Công ty TNHH
- C. Công ty cổ phần
- D. DN nhà nước

Câu 22: Phương pháp tiếp cận QTDN là Theo:

- A. Quá trình xác định hệ thống mục tiêu phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh
- B. Quá trình tổ chức hệ thống quản trị kinh doanh để đạt được mục tiêu
- C. Quá trình điều khiển, vận hành và điều chỉnh hệ thống đó nhằm hướng đích hệ thống đó đạt được hệ thống mục tiêu
- D. Cả 3 ý**

Câu 23: Mục tiêu của DN bao gồm nhiều loại khác nhau, song suy đến cùng mỗi DN đều phải theo đuổi:

- A. Bảo đảm hoạt động trong DN diễn ra liên tục, trôi chảy
- B. Bảo đảm tính bền vững và phát triển của DN
- C. Hoạt động có hiệu quả để tìm kiếm lợi nhuận
- D. Cả 3 ý**

Câu 24: Mục tiêu số 1 của DN là

- A. Bảo đảm hoạt động trong Dn diễn ra liên tục trôi chảy
- B. Bảo đảm tính bền vững và phát triển của DN
- C. Hoạt động có hiệu quả để tìm kiếm lợi nhuận**
- D. Cả 3 ý

Câu 25: Theo Henry Fayol, ông chia quá trình quản trị của DN thành 5 chức năng. Cách chia nào đúng nhất?

- A. Hoạch định, tổ chức, chỉ huy, phối hợp và kiểm tra
- B. Tổ chức, phối hợp, kiểm tra, chỉ huy và hoạch định
- C. Chỉ huy, kiểm tra, phối hợp, hoạch định và tổ chức
- D. Dự kiến, tổ chức, phối hợp, chỉ huy và kiểm tra**

Câu 26: Abraham Maslow đã xây dựng lý thuyết và “nhu cầu của con người” gồm 5 loại được sắp xếp từ thấp đến cao. Hãy sắp xếp theo cách đúng đắn

- A. Vật chất, an toàn, xã hội, kính trọng và “tự hoàn thiện”**
- B. Xã hội, kính trọng, an toàn “tự hoàn thiện” về vật chất
- C. An toàn, vật chất, “tự hoàn thiện” kính trọng, xã hội
- D. Vật chất, an toàn, xã hội, “tự hoàn thiện”, kính trọng

Câu 27: Tổ chất cơ bản của một GD DN :

- A. Có kiến thức, có óc quan sát, có phong cách và sự tự tin
- B. Có năng lực quản lý và kinh nghiệm tích lũy, tạo dựng được một ê kíp giúp việc
- C. Có khát vọng làm giàu chính đáng, có ý chí, có nghị lực, tính kiên nhẫn và lòng quyết tâm
- D. Cả 3 ý**

Câu 28 : Đặc điểm lao động chủ yếu của giám đốc DN là ?

- A. Lao động trí óc
- B. Lao động quản lý kinh doanh**
- C. Lao động của nhà sư phạm
- D. Lao động của nhà hoạt động xã hội

Câu 29: Khái niệm theo nghĩa rộng nào sau đây về quá trình sản xuất sản phẩm trong DN là đúng?

- A. Từ khâu tổ chức, chuẩn bị sản xuất, mua sắm vật tư kỹ thuật đến tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ và tích lũy tiền tệ
- B. Từ khâu chuẩn bị sản xuất, mua sắm vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và tích lũy tiền tệ**
- C. A
- D. A

Câu 30: Chọn câu trả lời đúng : Cơ cấu sản xuất trong DN bao gồm 4 bộ phận

- A. Sản xuất chính, sản xuất phụ, phân xưởng và ngành (buồng máy)
- B. Sản xuất phụ trợ, phục vụ sản xuất, sản xuất phụ và phân xưởng
- C. Sản xuất chính, sản xuất phụ, sản xuất phụ trợ và phục vụ sản xuất**
- D. Phục vụ sản xuất, sản xuất phụ, nơi làm việc và bộ phận sản xuất chính

Câu 31: Chọn câu trả lời đúng : Các cấp sản xuất trong DN bao gồm

- A. Phân xưởng, ngành (buồng máy) và nơi làm việc
- B. Bộ phận sản xuất phụ trợ, nơi làm việc và phân xưởng
- C. Bộ phận sản xuất chính, ngành (buồng máy) và nơi làm việc
- D. Phân xưởng, ngành (buồng máy) và nơi làm việc**

Câu 32: Chọn câu trả lời đúng: Hiện nay trong các DN sản xuất và chế biến ở nước ta có mấy kiểu cơ cấu sản xuất

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5**

Câu 33: Các nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất của doanh nghiệp?

- A. Chung loại, đặc điểm kết cấu và chất lượng sản phẩm
- B. Chung loại, khối lượng và tính chất cơ lý hoá của nguyên vật liệu
- C. Máy móc thiết bị công nghệ, trình độ chuyên môn hoá và hợp tác hoá của DN
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 34 : Các cấp quản trị trong doanh nghiệp bao gồm

- A. Cấp cao
- B. Cấp trung gian (cấp thừa hành)
- C. Cấp cơ sở (cấp thực hiện)
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 35: Có mấy loại quan hệ trong cơ cấu tổ chức quản trị DN

- A. Quan hệ tư vấn
- B. Quan hệ chức năng
- C. Quan hệ trực thuộc
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 36: Ai là quản trị điều hành cấp dưới trong DN

- A. Quản đốc phân xưởng
- B. Giám đốc, tổng giám đốc**
- C. Trưởng ngành, đốc công
- D. Kế toán trưởng

Câu 37: Kiểu cơ cấu tổ chức quản trị DN nào là khoa học và hiệu quả nhất

- A. Cơ cấu tổ chức quản trị không ổn định
- B. Cơ cấu tổ chức trực tuyến
- C. Cơ cấu tổ chức trực tuyến, chức năng**
- D. Cơ cấu tổ chức chức năng

Câu 38: Trong tổ chức bộ máy quản lý phân xưởng còn có ai ?

- A. Nhân viên kĩ thuật
- B. Nhân viên điều độ sản xuất
- C. Nhân viên kinh tế phân xưởng
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 39: khi xây dựng mô hình tổ chức bộ máy quản trị tại DN, các DN có thể lựa chọn các mô hình nào ?

- A. Theo sản phẩm
- B. Theo lãnh thổ, địa lý
- C. Theo khách hàng hay thị trường
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 40: Nhược điểm cơ bản của cấu trúc ma trận là ?

- A. Mất ổn định của tổ chức DN
- B. Dễ gây ra sự lộn xộn, nguyên nhân gây ra sự tranh chấp quyền lực giữa các bộ phận**
- C. Phối hợp thực hiện một hệ thống dự án phức tạp
- D. Hiện tượng “cha chung ko ai khóc” đổ lỗi giữa các bộ phận

Câu 41: Cấu trúc đa dạng hay hỗn hợp là ?

- A. Sử dụng riêng các loại cấu trúc

- B. Sự kết hợp
- C. Sự kết hợp tổng hợp các loại cấu trúc
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 42: Lãnh đạo thành công là việc tác động đến người khác để họ thực hiện các hoạt động nhằm đạt kết quả như mong muốn cho dù là người nhận tác động :

- A. Mong muốn hay không mong muốn
- B. Chấp nhận hay không chấp nhận
- C. Tâm phục khẩu phục
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 43: Những công việc nào dưới đây nhằm giúp DN thích nghi được với môi trường KD ?

- A. Kế hoạch hoá quản trị
- B. Kế hoạch hoá chiến lược
- C. Kế hoạch hoá DN
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 44: Định nghĩa nào sau đây là đúng ?

- A. Công nghệ là tất cả những gì dùng để biến đổi đầu vào thành đầu ra
- B. Công nghệ là một hệ thống những kiến thức được áp dụng để sản xuất một sản phẩm hoặc một dịch vụ
- C. Công nghệ là khoa học và nghệ thuật dùng trong sản xuất và phân phối hàng hoá và dịch vụ
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 45: Công nghệ được chia ra thành mấy phần cơ bản ?

- A. Phần cứng là phần chỉ các phát triển kĩ thuật như máy móc thiết bị, công cụ, dụng cụ, năng lượng, nguyên vật liệu
- B. Phần mềm là phần chỉ các vấn đề kĩ năng của người lao động, các dữ kiện thông tin và các vấn đề tổ chức quản lý
- C. Cả 3 ý trên**

Câu 46: Công nghệ bao gồm những yếu tố nào cấu thành dưới đây ?

- A. Phần vật tư kĩ thuật (), phần thông tin ()
- B. Phần con người ()
- C. Phần tổ chức ()
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 47: Nhân tố nào sau đây quyết định nhất đến hiệu quả đổi mới công nghệ của DN ?

- A. Năng lực công nghệ của DN
- B. Khả năng tài chính**
- C. Tư tưởng của người lãnh đạo
- D. Trình độ tổ chức quản lý và trình độ của công nhân

Câu 48: Điều kiện để lựa chọn được phương án công nghệ tối ưu dựa vào ?

- A. Phương án có giá thành cao nhất.
- B. Phương án có chi phí cao nhất.
- C. Phương án có giá thành thấp nhất.**
- D. Phương án có chi phí thấp nhất.

Câu 49: Những tính chất đặc trưng của chất lượng sản phẩm ?

- A. Tính kinh tế
- B. Tính kỹ thuật và tính tương đối của chất lượng sản phẩm
- C. Tính xã hội
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 50: Chọn câu trả lời đúng: Vai trò của chất lượng trong nền kinh tế thị trường là

- A. Chất lượng sản phẩm ngày càng trở thành yếu tố cạnh tranh hàng đầu, là điều kiện tồn tại và phát triển của DN
- B. Chất lượng sản phẩm là yếu tố đảm bảo hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho DN
- C. Chất lượng sản phẩm là một trong những điều kiện quan trọng nhất để không ngừng thoả mãn nhu cầu phát triển liên tục của con người
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 51: DN là :

- A. Tế bào của xã hội
- B. Tế bào của chính trị
- C. Tế bào của kinh tế**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 52: Tìm câu trả lời đúng nhất : Quản trị là một khái niệm được sử dụng ở tất cả các nước

- A. Có chế độ chính trị - xã hội khác nhau**
- B. Có chế độ chính trị - xã hội giống nhau
- C. Có chế độ chính trị - xã hội đối lập tư bản

D. Có chế độ chính trị - xã hội dân chủ

Câu 53: DN có chức năng :

- A. Sản xuất kinh doanh**
- B. Lưu thông, phân phối
- C. Tiêu thụ sản phẩm
- D. Thực hiện, dịch vụ

Câu 54: Sản phẩm của DN không phải là

- A. Hàng hoá
- B. Dịch vụ
- C. Ý tưởng
- D. Ý chí**

Câu 55: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của DN thương mại

- A. Mua chỗ rẻ bán chỗ đắt
- B. Mua của người thừa, bán cho người thiếu
- C. Yêu cầu có sự tham gia của người trung gian giữa nhà sản xuất và người tiêu thụ**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 56: Thực chất hoạt động của DN thương mại là

- A. Hoạt động mua bán
- B. Hoạt động dịch vụ thông qua mua bán**
- C. Hoạt động dịch vụ cho người bán
- D. Hoạt động dịch vụ cho người mua

Câu 57: Nhiệm vụ của các DN thương mại là

- A. Tạo các giá trị sử dụng
- B. Tạo ra các giá trị mới
- C. Thực hiện giá trị**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 58: Hoạt động chủ yếu của các DN thương mại bao gồm các quá trình

- A. Tổ chức
- B. Kinh tế**
- C. Kỹ thuật
- D. Cả 3 ý trên

Câu 59: Trong DN nhân vật trung gian là

Trần Bảo Loan

- A. Khách hàng**
- B. Khách hàng bán lẻ
- C. Khách hàng bán buôn
- D. Người tiêu dùng

Câu 60: Trong DN thương mại nhân vật trung gian là

- A. Khách hàng
- B. Khách hàng bán lẻ
- C. Khách hàng bán buôn
- D. Người tiêu dùng**

Câu 61: Ngân hàng thương mại VN là :

- A. DN một chủ**
- B. DN nhiều chủ
- C. Công ty TNHH
- D. Công ty TN vô hạn

Câu 62: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín là :

- A. DN một chủ
- B. DN nhiều chủ**
- C. Công ty TNHH
- D. Công ty TN vô hạn

Câu 63: Theo tinh thần văn bản 681/CP-KTN của thủ tướng chính phủ ban hành ngày 20/06/1998 quy định tạm thời tiêu chí thống nhất của các DN vừa và nhỏ của nước ta thì DN có số vốn :

- A. Nhỏ hơn 5 tỷ đồng**
- B. Nhỏ hơn 4 tỷ đồng
- C. Nhỏ hơn 6 tỷ đồng
- D. Nhỏ hơn 3 tỷ đồng

Câu 64: Theo tinh thần văn bản 681/CP-KTN của thủ tướng chính phủ ban hành ngày 20/06/1998 quy định tạm thời tiêu chí thống nhất cho các DN vừa và nhỏ của nước ta thì DN có số lao động trong năm :

- A. Ít hơn 100 người
- B. Ít hơn 200 người**

- C. Ít hơn 300 người
- D. Ít hơn 400 người

Câu 65: Môi trường KD chung (môi trường vĩ mô chủ yếu) không phải là :

- A. Môi trường kinh tế
- B. Môi trường chính trị pháp luật
- C. Có môi trường tự nhiên**
- D. Môi trường văn hoá xã hội

Câu 66: Môi trường KD bên ngoài DN là :

- A. Hệ thống toàn bộ các tác nhân bên ngoài DN**
- B. Môi trường KD đặc trưng (môi trường vi mô)
- C. Môi trường KD chung (môi trường vĩ mô)

Câu 67: Môi trường KD bên trong của DN là :

- A. Các yếu tố vật chất
- B. Các yếu tố tinh thần
- C. Văn hoá của tổ chức DN**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 68: Những chuẩn bị cần thiết của nhà nước quản trị DN

- A. Nghiên cứu thị trường
- B. Chuẩn bị vốn, nhân lực
- C. Tìm kiếm cơ hội KD
- D. Kinh nghiệm, kiến thức, quyết đoán**

Câu 69: Có bao nhiêu phẩm chất khác nhau mà nhà quản trị cần có

- A. 5
- B. 6**
- C. 7
- D. 8

Câu 70: Hoạt động quản trị DN nhằm góp phần đạt mục tiêu chung nhưng :

- A. Trực tiếp
- B. Gián tiếp**
- C. Bán trực tiếp
- D. Bán gián tiếp

Câu 71: Quản trị là ?

- A. Khoa học
- B. Nghệ thuật**

- C. Công tác hành chính
- D. Vừa là khoa học vừa là nghệ thuật**

Câu 72: Thực chất QTDN là :

- A. QTDN mang tính khoa học
- B. QTDN mang tính nghệ thuật
- C. QTDN mang tính khoa học ,QTDN mang tính nghệ thuật, QTDN là 1 nghề**
- D. QTDN là một nghề

Câu 73: QTDN có bao nhiêu chức năng ?

- A. 3
- B. 4
- C. 5**
- D. 6

Câu 74: Cách tiếp cận các trường phái đánh dấu giai đoạn phân kì trong phát triển các tư tưởng hiện đại không có đóng góp chủ yếu của học thuyết QTDN thuộc :

- A. Trường phái QT Khoa học
- B. Trường phái QT kĩ thuật**
- C. Trường phái QT hành chính
- D. Trường phái QT tâm lí – XH

Câu 75: Các quan điểm tiếp cận QTDN không phải là

- A. Quan điểm tiếp cận quá trình
- B. Quan điểm tiếp cận tình huống
- C. Quan điểm tiếp cận hệ thống
- D. Quan điểm tiếp cận đối sánh**

Câu 76: Mục tiêu lâu dài, thường xuyên và đặc trưng của các tổ chức DN là

- A. Thu lợi nhuận**
- B. Cung cấp hàng hoá - dịch vụ
- C. Trách nhiệm XH
- D. Đạo đức DN

Câu 77: Quyết định về sứ mệnh của DN, các mục tiêu của DN trong từng thời kì, các mục tiêu bộ phận và lựa chọn các P.Án chiến lược hay các biện pháp tác nghiệp liên quan đến :

- A. Hoạch định**
- B. Tổ chức
- C. Lãnh đạo
- D. Kiểm soát

Câu 78: Quyết định áp dụng một biện pháp khen, thưởng và ra 1 văn bản hướng dẫn nhân viên dưới quyền thực hiện 1 công việc nào đó liên quan đến

- A. Hoạch định
- B. Tổ chức
- C. Lãnh đạo**
- D. Kiểm soát

Câu 79: Lựa chọn một phương pháp đo lường kết quả, đưa ra đánh giá 1 kết quả và quyết định một hành động điều chỉnh sẽ được áp dụng liên quan tới

- A. Hoạch định
- B. Tổ chức
- C. Lãnh đạo
- D. Kiểm soát**

Câu 80: Hoạch định đòi hỏi các điều kiện trả lời các câu hỏi về bản thân DN

- A. Chúng ta đã làm gì ?
- B. Chúng ta sẽ làm gì ?
- C. Chúng ta đang ở đâu, muốn đi về đâu ?**
- D. Chúng ta sẽ đi về đâu ?

Câu 81: Xét về thời gian hoạch định có thể chia thành

- A. Hoạch định dài, ngắn hạn**
- B. Hoạch định tác nghiệp

Câu 82: Trên phương diện chiến lược phát triển của DN, hoạch định được chia thành

- A. Hoạch định dài hạn
- B. Hoạch định chiến lược, tác nghiệp**
- C. Hoạch định ngắn hạn
- D. Hoạch định theo mục tiêu

Câu 83: Có bao nhiêu nội dung của hoạch định DN thương mại

Câu 84: Điểm cuối cùng của việc hoạch định, điểm kết thúc của công việc tổ chức chỉ đạo, kiểm tra là :

- A. Mục tiêu**
- B. Chiến lược
- C. Chính sách
- D. Thủ tục

Câu 85: 1 kế hoạch lớn, chương trình hành động tổng quát, chương trình các mục tiêu và việc xác định các mục tiêu dài hạn cơ bản của DN là :

- A. Mục tiêu
- B. Chiến lược**
- C. Chính sách
- D. Thủ tục

Câu 86: Những điều khoản hay những quy định chung để khai thông những suy nghĩ và hành động khi ra quyết định là :

- A. Mục tiêu
- B. Chiến lược
- C. Chính sách**
- D. Thủ tục

Câu 87: Các kế hoạch thiết lập một phương pháp cần thiết cho việc điều hành các hoạt động tương lai là

- A. Mục tiêu
- B. Chiến lược
- C. Chính sách
- D. Thủ tục**

Câu 88: Giai đoạn thứ nhất của hoạch định là :

- A. Dự báo
- B. Chuẩn đoán**
- C. Ước lượng
- D. Ước tính

Câu 89: Giai đoạn cuối cùng của hoạch định là :

- A. Tìm các phương án
- B. Lựa chọn phương án
- C. So sánh phương án
- D. Quyết định**

Câu 90: Tìm ra thực chất của vấn đề đang đặt ra đối với DN mà nhà QT phải giải quyết là

- A. Chuẩn đoán**
- B. Tìm các phương án
- C. So sánh và lựa chọn phương án
- D. Quyết định

Câu 91: Tìm các khả năng để đạt được mục tiêu là

- A. Chuẩn đoán
- B. Tìm các phương án**
- C. So sánh và lựa chọn phương án
- D. Quyết định

Câu 92: Việc xác định các khả năng khác nhau để có thể cho phép triệt tiêu các khác biệt về kế hoạch là

- A. Chuẩn đoán
- B. Tìm các phương án
- C. So sánh và lựa chọn phương án**
- D. Quyết định

Câu 93: Việc lựa chọn giữa các phương thức hành động khác nhau là

- A. Chuẩn đoán
- B. Tìm các phương án
- C. So sánh và lựa chọn phương án
- D. Quyết định**

Câu 94: Lập kế hoạch chiến lược được tiến hành ở :

- A. Cấp điều hành cấp cao**
- B. Cấp điều hành trung gian
- C. Cấp cơ sở
- D. Cấp dịch vụ

Câu 95: Yếu tố (YT) không ảnh hưởng chủ yếu đến người tiêu dùng là

- A. YT văn hoá
- B. YT xã hội
- C. YT tâm lý
- D. YT chính trị**

Câu 96: YT ảnh hưởng chủ yếu đến người tiêu dùng là

- A. Thị trường**
- B. Cơ chế
- C. Chính sách
- D. Cả 3 ý trên

Câu 97: Trong quá trình QTDN tổ chức được coi là 1 chức năng cơ bản, là 1 công tác rất quan trọng nhằm thực hiện

- A. Chiến lược
- B. Hoạch định
- C. Mục tiêu**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 98: Tổ chức được hiểu là quá trình 2 mặt : công tác tổ chức và cấu trúc tổ chức chúng :

- A. Là quá trình 2 mặt tách rời
- B. Là quá trình 2 mặt độc lập
- C. Có liên quan mật thiết và chi phối lẫn nhau**
- D. Có liên quan tương đối với nhau

Câu 99: Công việc tổ chức được coi là

- A. Thành lập mạng lưới hoạt động của DN
- B. Xây dựng mạng lưới khách hàng
- C. Hoạt động với việc phân công lao động khoa học, phân hạn quyền QT và xác định tổ chức**
- D. Tổ chức công việc cần phải làm và mối liên hệ giữa các bộ phận

Câu 100: Cấu trúc tổ chức không được xem xét trên đặc trưng cơ bản sau

- A. Tính tập trung
- B. Tính phức tạp
- C. Tính tổng hợp**
- D. Tính tiêu chuẩn hoá

Câu 101: Cấu trúc tổ chức nhất định không phải là cơ sở cho :

- A. Hoạch định
- B. Lãnh đạo
- C. Kiểm soát
- D. Kế hoạch tác nghiệp**

Câu 102: Nguyên tắc cơ bản của cấu trúc tổ chức là

A. Đáp ứng yêu cầu của chiến lược KD

B. Đảm bảo tính tối ưu

C. Đảm bảo tính linh hoạt

D. Đảm bảo tính tin cậy

Câu 103: Nhân tố không ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến cấu trúc tổ chức DN là

A. Chiến lược KD của DN trong từng thời kì

B. Môi trường KD và quy mô của DN

C. Kinh tế ngành, nghề KD

D. Công nghệ KD, trình độ quản trị và trang thiết bị quản trị của DN

Câu 104: Cấu trúc đơn giản tổ chức DN là loại cấu trúc

A. Không có cấu trúc

B. Gần như không có cấu trúc

C. Nhiều yếu tố được “mô hình hoá”

D. Nhiều yếu tố được “công thức hoá”

Câu 105: Cấu trúc tổ chức đơn giản thể hiện rất cao :

A. Tính tập trung

B. Tính tối ưu

C. Tính linh hoạt

Câu 106: Cấu trúc chức năng tiêu biểu cho loại hình cấu trúc :

A. Truyền thống

B. Cổ điển

C. Hiện đại

D. Cả 3 ý trên

Câu 107: Ưu điểm cơ bản của cấu trúc tổ chức theo chức năng là

A. Đáp ứng yêu cầu của thị trường hay khách hàng

B. Hợp tác chặt chẽ giữa các bộ phận, tăng cường tính hệ thống

C. Linh hoạt và có hiệu quả cao trong việc sử dụng nhân sự

Câu 108 : Cấu trúc tổ chức DN theo ngành hàng, mặt hàng KD tiêu biểu cho loại hình cấu trúc

A. Truyền thống

B. Cổ điển

C. Hiện đại

D. Cả 3 ý trên

Câu 109 : Cấu trúc tổ chức DN theo ngành hàng, mặt hàng tiêu biểu có ưu điểm cơ bản sau :

- A. Các cấp quản trị nắm bắt và thống nhất hiểu được các mục tiêu chung**
- B. Giảm chi phí và giá thành sản phẩm
- C. Phát huy đầy đủ năng lực sở thích của nhân viên
- D. Tăng cường khả năng cạnh tranh về chất lượng

Câu 110: Đặc điểm cơ bản của cấu trúc tổ chức cho khách hàng:

- A. Hoạt động tập trung
- B. Hoạt động phi tập trung
- C. Hoạt động phân nhánh**
- D. Hoạt động phân tán

Câu 111: Cấu trúc tổ chức định hướng theo khách hàng có ưu điểm cơ bản ?

- A. Ít có sự trùng lặp về hoạt động
- B. Ít có sự trùng lặp về chức năng
- C. Tránh được sự trùng lặp về sử dụng nguồn lực
- D. Toàn bộ hoạt động DN hướng vào kết quả cuối cùng**

Câu 112: Đặc điểm cơ bản của cấu trúc tổ chức theo khu vực là :

- A. Cơ chế hoạt động KD theo khách hàng
- B. Cơ chế hoạt động KD theo lãnh thổ**
- C. Cơ chế hoạt động KD theo ngành hàng
- D. Cả 3 ý trên

Câu 113: Nhược điểm cơ bản của cấu trúc tổ chức theo khu vực là :

- A. Linh hoạt dễ thống nhất mục tiêu bộ phận chung với mục tiêu chung
- B. Lãng phí về nguồn lực nhất là nhân lực**
- C. Cấp giá trị cao nhất tăng cường công tác điều hành trực tiếp
- D. Gia tăng thách thức do môi trường văn hoá, xã hội đặt ra cho DN

Câu 114: Cấu trúc tổ chức ma trận không thể đáp ứng được yêu cầu :

- A. Của môi trường KD, thoả mãn nhu cầu của khách hàng
- B. Trao đổi thông tin giữa các cá nhân, các nhóm, các khu vực
- C. Quản trị điều hành tập trung**
- D. Tạo ra cấu trúc năng động, linh hoạt, khai thác tối đa các nguồn lực

Câu 115: Hệ thống tổ chức thứ hai là hệ thống

- A. Chính thức
- B. Bán chính thức
- C. Phi chính thức**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 116: Hệ thống tổ chức không chính thức được hình thành không phải từ lý do

- A. Thoả mãn nhu cầu được hội nhập
- B. Mong muốn được bảo vệ và giúp đỡ lẫn nhau
- C. Trao đổi thông tin và tính cảm**
- D. Tạo ra công ăn việc làm, nghề nghiệp

Câu 117: Đặc trưng của hệ thống tổ chức thứ 2 (không chính xác) không phải là

- A. Thủ lĩnh chính thức**
- B. Thủ lĩnh phi chính thức
- C. Mục tiêu tự phát, kiểm soát XH
- D. Yếu tố chống lại đổi mới

Câu 118: Lãnh đạo trong DN là

- A. Thực hiện hoạt động theo ý muốn của lãnh đạo
- B. Sự tác động tới người bị lãnh đạo, thực hiện theo ý muốn của người lãnh đạo**
- C. Thực hiện theo ý muốn của người bị lãnh đạo
- D. Cả 3 ý

Câu 119: Lãnh đạo hiệu quả là :

- A. Lãnh đạo thành công
- B. Lãnh đạo không thành công
- C. Lãnh đạo thành công trên cơ sở chấp nhận, tự nguyện, nhiệt tình, tự giác của người nhận tác động**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 120: Xu hướng phục tùng những người đem lại quyền lợi, giải quyết nguyện vọng là nguyên tắc chính lãnh đạo về:

- A. Đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu
- B. Thoả mãn nhu cầu và mong muốn của nhân viên**
- C. Làm việc theo chức trách và quyền hạn
- D. Uy quyền và uỷ nhiệm

Câu 121: Sự thống nhất, hoà hợp về nguyện vọng, ước muốn là nguyên tắc chính lãnh đạo về :

- A. Đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu**
- B. Thoả mãn nhu cầu và mong muốn của nhân viên
- C. Làm việc theo chức trách và quyền hạn
- D. Uy quyền và uỷ nhiệm

Câu 122: Phạm vi công việc theo những quy định và hướng dẫn thống nhất áp dụng trong DN là nguyên tắc chính lãnh đạo về

- A. Đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu
- B. Thoả mãn nhu cầu và mong muốn của nhân viên
- C. Làm việc theo chức trách và quyền hạn**
- D. Uy quyền và uỷ nhiệm

Câu 123: Việc cấp dưới phải thực thi nhiệm vụ (chức trách) của cấp trên, giải quyết công việc của cấp trên là nguyên tắc chính lãnh đạo về :

- A. Đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu
- B. Thoả mãn nhu cầu và mong muốn của nhân viên
- C. Làm việc theo chức trách và quyền hạn
- D. Uy quyền và uỷ nhiệm**

Câu 124: Người lãnh đạo không nên phát huy một cách quá mức 1 trong các khả năng dưới đây :

- A. Khả năng thuyết phục
- B. Khả năng mệnh lệnh, áp đặt**
- C. Khả năng đánh giá cá nhân
- D. Khả năng động viên người khác một cách khéo léo

Câu 125: Người lãnh đạo trong DN không nhất thiết phát huy một trong các tố chất dưới đây :

- A. Gan dạ, tin cậy
- B. Thống nhất, nhạy bén
- C. Quá coi trọng tình cảm**
- D. Phán xét, tôn trọng

Câu 126: Kiểm soát trong DN là

- A. Quá trình đo lường kết quả thực hiện**
- B. Quá trình thẩm định kết quả thực hiện
- C. Quá trình chẩn đoán kết quả thực hiện
- D. Cả 3 ý trên

Câu 127: Nội dung kiểm soát không phải trả lời 1 trong các câu hỏi dưới đây

- A. Quan sát ở đâu, khi nào ?
- B. Quan sát như thế nào ?
- C. Tại sao quan sát ?**
- D. Quan sát bao nhiêu lần ?

Câu 128: Kiểm soát có vai trò to lớn trong QTDN nhưng có hạn chế :

- A. Chất lượng hoạt động DN ngày được nâng cao
- B. Sự tự do sáng tạo của cá nhân**
- C. Đánh giá kịp thời, chính xác ảnh hưởng của môi trường KD
- D. DN thực hiện đúng các chương trình, kế hoạch với hiệu quả cao

Câu 129: Phân loại kiểm soát theo thời gian không phải là

- A. Kiểm soát trước
- B. Kiểm soát sau
- C. Kiểm soát liên tục**
- D. Kiểm soát tất cả hay không kiểm soát

Câu 130: Phân loại kiểm soát theo tần suất các cuộc kiểm soát không phải là :

- A. Kiểm soát định kì
- B. Kiểm soát liên tục
- C. Kiểm soát bằng mục tiêu hay kết quả
- D. Kiểm soát tất cả hay không kiểm soát**

Câu 131: Phân loại kiểm soát theo nội dung không phải là :

- A. Kiểm soát toàn bộ
- B. Kiểm soát bộ phận
- C. Kiểm soát theo mục tiêu hay kết quả**
- D. Kiểm soát cá nhân

Câu 132: Các giai đoạn kiểm soát trong DN không phải là

- A. Xác định tiêu chuẩn và đo lường kết quả
- B. Thông báo kết quả kiểm soát
- C. Các giải pháp, biện pháp điều chỉnh
- D. Thực hiện các hoạt động điều chỉnh.**

*Câu 133: Hệ thống kiểm soát trong DN **không** cần phải đảm bảo một trong những yêu cầu sau*

- A. Hệ thống kiểm soát cần mang tính chủ quan.**
- B. Hệ thống kiểm soát cần mang tính khách quan

- C. Hệ thống kiểm soát phải được thiết kế theo kế hoạch, phù hợp với công tác tổ chức và nhân sự trong DN
- D. Hệ thống kiểm soát cần phải có linh hoạt và hiệu quả.

Câu 134 : Mối quan hệ giữa hệ thống kiểm soát và hệ thống quản trị cấp cao nhất của DN là quan hệ :

- A. Cấp trên , cấp dưới
- B. Tương tác quy định, hỗ trợ lẫn nhau**
- C. Hợp tác, trợ giúp
- D. Cả 3

CHƯƠNG 4 : QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG DN

Câu 135 : Quản trị nhân sự trong DN là:

- A. Tuyển dụng nhân sự
- B. Đào tạo , phát triển nhân sự
- C. Đãi ngộ nhân sự
- D. Cả 3**

Câu 136: Quản trị nhân sự là :

- A. Biện pháp và thủ tục tổ chức
- B. Nghệ thuật tuyển dụng nhân sự
- C. Hoạt động tạo ra duy trì phát triển và sử dụng có hiệu quả nhân sự**
- D. Đào tạo phát triển con người để đạt mục tiêu tối đa về năng suất, chất lượng công việc

Câu 137: Yếu tố quyết định trong sản xuất KD là

- A. Lãnh đạo
- B. Tổ chức
- C. Kiểm soát
- D. Nhân sự**

Câu 138: Loại vốn quan trọng nhất là :

- A. Vốn vật chất
- B. Vốn tài chính
- C. Vốn con người**
- D. Cả 3 ý trên

Câu 139: Nội dung của quản trị nhân sự không phải là:

- A. Mô hình, cấu trúc tổ chức**
- B. Phân tích công việc
- C. Tuyển dụng, đào tạo, phát triển nhân sự
- D. Đãi ngộ nhân sự

Câu 140: Mục đích của phân tích công việc là:

- A. Tuyển chọn người
- B. Sử dụng người
- C. Chọn đúng người, đúng việc
- D. Cả 3 ý trên**

Câu 141: Kết quả phân tích công việc thường được trình bày dưới dạng

- A. Báo cáo kết quả phân tích công việc
- B. Mô tả công việc
- C. Bản tiêu chuẩn công việc
- D. B&C**

Câu 142: Nguồn tuyển dụng nhân sự mới của DN thường là

- A. Nguồn bên trong
- B. Nguồn bên ngoài**
- C. Các trường ĐH và dạy nghề
- D. Các công ty giới thiệu việc làm

Câu 143: Tuyển dụng nội bộ không phải là:

- A. Đề bạt
- B. Thuyên chuyển công tác
- C. Tuyển mới**
- D. Tuyển con em những người trong doanh nghiệp

Câu 144 : Ông A đang làm giám đốc tại 1 công ty trực thuộc 1 tổng công ty, vì yêu cầu nhiệm vụ mới của tổng công ty, ông về đảm nhận chức phó TGD, trong trường hợp này ông A được :

- A. Đề bạt
- B. Thuyên chuyển

C. Bổ nhiệm

D. A, B & C

Câu 145: Như câu 144. Trong trường hợp này ông A là :

A. tuyển mới

B. tuyển dụng nội bộ

C. tuyển bên ngoài

D. cả 3

câu 146 : Mục đích nâng cao tay nghề, kỹ năng người lao động là :

A. Tuyển dụng nhân sự

B. Đào tạo, huấn luyện nhân sự

C. Đãi ngộ nhân sự

D. Cả 3

Câu 147: Đãi ngộ tài chính đối với nhan viên trong DN bao gồm:

A. Tiền lương

B. Tiền thưởng

C. Phúc lợi trợ cấp

D. Cả 3

Câu 148 : Đãi ngộ nhân sự hiện nay vẫn tồn tại dưới hình thức

A. Đãi ngộ vật chất

B. Đãi ngộ tài chính

C.

D. Cả 3

Câu 149: Đãi ngộ tài chính trực tiếp là :

A. Lương thưởng

B. Phúc lợi

C. Trợ cấp

D. Cả 3

Câu 150:Đãi ngộ tài chính gián tiếp là :

A. Tiền lương

B. Tiền thưởng

C. Trợ cấp, phúc lợi

D. Cả 3

Câu 151: Đãi ngộ phi tài chính không phải là :

- A. Đãi ngộ thông qua công việc
- B. Đãi ngộ thông qua môi trường làm việc
- C. Lương thưởng**
- D. Sự quan tâm đến đời sống tinh thần người lao động

Câu 152: Các chức danh nhân sự trong DN theo cấp độ quá trình quản trị gồm

- A. Cấp cao
- B. Cấp trung gian
- C. Cấp thấp
- D. Cả 3**

Câu 153: Các chức danh nhân sự trong DN theo nội dung công việc QT không phải là:

- A. Các nhà Qt chức năng
- B. Các nhà QT tổng hợp
- C. Các nhà hoạch định chiến lược**
- D. Các nhà QT chuyên ngành

Câu 154 : Một số chức danh Qt quan trọng trong DNTM không bao gồm:

- A. Kinh doanh, tiếp thị
- B. Xuất nhập khẩu, kho hàng
- C. Tài chính văn phòng, lao động đào tạo, công nghệ
- D. Cơ sở hạ tầng**

Câu 155 : Đối với nhà QT tiền lương là :

- A. Giá cả sức lao động
- B. Yếu tố kích thích vật chất
- C. Công cụ duy trì, phát triển nhân sự
- D. Cả 3**

Câu 156: Phân loại công nghệ theo tính chất là :

- A. Công nghệ công nghiệp, CNNN, CNSXHTD, CNVL
- B. CNSX, CNDV, CNTT, CNĐT**
- C. CN ô tô, xi măng, xe đạp, năng lượng
- D. CN then chốt, mũi nhọn, truyền thống

Câu 157: Phân loại công nghệ theo sản phẩm là :

- A. CNCN, CNNN, CNSXHTD, CNVL**
- B. CNSX, CNDV, CNTT, CNĐT

- C. CN ô tô, CN xi măng, CN xe đạp, CNNL
- D. CN then chốt, mũi nhọn, CN truyền thống

Câu 158: Phân loại công nghệ theo ngành kinh tế là :

- A. CNCN, CNNN, CNSXHTD, CNVL
- B. CNSX, DV, TT, ĐT
- C. CN ô tô, xi măng, xe đạp, năng lượng**
- D. CN then chốt, mũi nhọn, truyền thống

Câu 159: Phân loại công nghệ theo tính thiết yếu là :

- A. CNCN, CNNN, CNSXHTD, CNVL
- B. CNSX, CNDV, CNTT, CNĐT
- C. CN ô tô, xi măng, xe đạp, năng lượng
- D. CN then chốt, mũi nhọn, truyền thống**

Câu 160: Trong biểu đồ nhân quả, các yếu tố nào quyết định đến chất lượng sản phẩm:

- A. Con người, máy móc, method sx, nguyên liệu**
- B. Văn hoá DN, method sx, nguyên liệu, con người
- C. Method sx, nguyên liệu, máy móc, vốn
- D. Nguyên vật liệu, con người, máy móc, mean vehicle

Câu 161: Trong bài tập tình huống số 1, công ty CAMUS chuyên sx bao nhiêu loại...:

- A. 2
- B. 3**
- C. 4
- D. 5

Câu 162: Trong bài tập tình huống số 2, “ Mạo hiểm, không liều mạng” ông giám đốc quyết định đi 1 nước cờ mạo hiểm. Ông cũng nhận làm khi khách hàng đặt hàng tám kính giá:

- A. 100.000**
- B. 200.000
- C. 300.000
- D. 400.000

Câu 163: Ông giám đốc đáp câu hỏi ra bao nhiêu tiền để làm khuôn cho hợp đồng

- A. 5 tr
- B. 10 tr**

- C. 15 tr
- D. 20 tr

Câu 164 : Trong tình huống số 3, “tâm sự của những ông chủ DN bị phá sản” trường hợp chủ số 1, ông đã bao nhiêu lần xin từ chức và không được từ chức

- A. 2
- B. 3**
- C. 4
- D. 5

Câu 165 : Trong tình huống số 3, “tâm sự của những ông chủ bị phá sản”, trường hợp của ông chủ số 3 thua lỗ do :

- A. Thiếu kinh nghiệm và kiến thức
- B. K⁰ mạo hiểm và quyết đoán
- C. Nhân sự cũ và thiếu vốn**
- D.

Câu 166: Trong tình huống số 4, chữ tín và chữ...trong kinh doanh yếu tố quan trọng để tồn tại và ...DN là

- A. chất lượng phục vụ
- B. Đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ
- C. Giá cả hợp lý
- D. Chữ tín với khách hàng**

Câu 167 : Trong tình huống số 4: “ Như bán và chữ tín trong kinh doanh” tên thật của bà là :

- A. Nguyễn Thị Dậu**
- B. NT Dậu
- C. NT Dậu
- D. NT Đố

Câu 168 : Trong tình huống số 5: “vở trưng thành hàng mỹ nghệ” ông Nguyễn Thi tốt nghiệp :

- A. Ngành hoạ ở trường kỹ nghệ**
- B. Ngành học ở trường dược
- C. Ngành học ở trường kỹ thuật
- D. Ngành học khoa học tự nhiên

Câu 169 : Trong tình huống số 7 “ mèo xoi chuột, chuột xoi mèo” nguyên tắc trong kinh doanh là :

Trần Bảo Loan

- A. Giảm chi phí
- B. Hạ giá thành
- C. Tối đa hoá lợi nhuận**
- D. Cả 3

Câu 170: Thương mại điện tử là :

- A. Kinh doanh – máy tính
- B. Kinh doanh – công nghệ thông tin**
- C. Thương mại – máy tính
- D. Thương mại – công nghệ thông tin

Câu 171: Làm giá sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ dựa trên:

- A. Cầu của thị trường
- B. Chi phí
- C. Dựa trên cạnh tranh
- D. Cả 3**

Câu 172: Quỹ tiền tệ quốc tế viết tắt :

- A. WB
- B. WTO
- C. IMF**
- D. ICC

Câu 173: Phòng thương mại quốc tế là chữ viết tắt

- A. WB
- B. WTO
- C. IMF
- D. ICC**

Câu 174: Bộ thương mại nước CHXHCNVN có tên viết tắt Tiếng Anh là :

- A. MOM
- B. MOB
- C. MOT**
- D. MOE

Câu 175: Bộ tài chính nước CHXHCNVN có chữ viết tắt tiếng anh là :

- A. MOM**
- B. SBV
- C. MOS
- D. SSC

Câu 176: Hiện nay chúng ta đang sống trong kỷ nguyên :

- A. Kỷ nguyên công nghệ
- B. Kỷ nguyên thông tin**
- C. Kỷ nguyên công nghệ thông tin
- D. Kỷ nguyên công nghiệp dựa trên kiến thức

Câu 177: Mạng giá trị cục bộ là chữ viết tắt là :

- A. LANS**
- B. VANS
- C. WANS
- D. WWW

Câu 178: Mạng giá trị gia tăng là chữ viết tắt :

- A. LANS
- B. VANS**
- C. WANS
- D. WWW

Câu 179: Mạng diện rộng là :

- A. LANS
- B. VANS
- C. WANS**
- D. WWW

Câu 180: Toàn cầu hoá phát sinh từ:

- A. Thế kỷ 16**
- B. Thế kỷ 17
- C. Thế kỷ 19
- D. Thế kỷ 20

Câu 181: Sự thách thức to lớn mà các nhà quản trị của công ty đa quốc gia (MNE) đang gặp phải :

- A. Phải có sự hiểu biết sâu sắc các lĩnh vực khác nhau của môi trường quốc tế
- B. Phải tạo ra mối quan hệ cụ thể giữa các nhân tố của môi trường quốc tế
- C. Phải có sự hiểu biết về ảnh hưởng của các nhân tố này tới việc xây dựng và thực hiện chiến lược trong công ty đa quốc gia
- D. Cả 3**

Câu 182: Sự đổi mới về sản phẩm hàng hoá, dịch vụ không trải qua giai đoạn:

- A. Hình thức phát triển
- B. Cực thịnh**
- C. Bão hoà
- D. Chuẩn hoá / suy thoái

Câu 183: Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp:

- A. Sản xuất
- B. Thương mại
- C. Dịch vụ
- D. Kinh doanh 1 loại hàng hoá đặc biệt**

Câu 184: Định nghĩa nói không đúng trong các định nghĩa sau :

- A. séc được coi là tiền tệ
- B. séc được coi là đồng tiền pháp lý
- C. tiền gửi ngân hàng là tiền tệ nhưng không phải là đồng tiền pháp lý**
- D. tiền gửi ngân hàng không phải là tiền tệ mà là đồng tiền pháp lý

câu 185: Hoạt động ngân hàng là :

- A. Nhận tiền gửi thường xuyên
- B. Sử dụng tiền gửi thường xuyên để cao tín dụng
- C. Sử dụng tiền gửi ngân hàng thường xuyên để ứng dụng thanh toán
- D. Cả 3**

Câu 186: Trong luật các tổ chức tín dụng của Việt Nam, cổ đông là :

- A. Cá nhân và tổ chức sở hữu 10 % vốn điều lệ
- B. Cá nhân và tổ chức sở hữu 15 % vốn điều lệ
- C. Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu 25 % vốn điều lệ
- D. Cả 3**

Câu 187: Chọn câu trả lời đúng nhất : thông qua việc nâng cao chất lượng sản phẩm trong nội bộ doanh nghiệp là nhằm :

- A. Cải thiện tình trạng khó khăn hiện tại và đáp ứng những xu hướng phát triển khách hàng
- B. Tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng chiếm lĩnh thị trường
- C. Nâng cao chất lượng trong khâu phân phối, tiêu thụ, các dịch vụ bán hàng và bán hàng để tăng doanh số
- D. Cả 3**

Câu 188: Tìm câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây :

Trần Bảo Loan

- A. Quản lý nhân sự là sự việc tuyển dụng, duy trì, phát triển, sử dụng, đãi ngộ và xử lý các mối quan hệ lao động, động viên và phát huy năng lực tối đa của mỗi người trong tổ chức**
- B. Quản lý nguồn nhân lực là làm thế nào phát huy tối đa nguồn lực của mỗi người
- C. Quản lý nhân lực nhân lực là tác động tới con người hay những nhóm con người trong một tổ chức nào đó nhằm hoàn thành mục tiêu
- D. Quản lý nhân sự là đạo tạo ra môi trường lành mạnh để mỗi thành viên tự nguyện làm việc hết trách nhiệm và khả năng sáng tạo của mình

Câu 189: Đào tạo trong doanh nghiệp nhằm mục đích:

- A. Giúp cho mọi người nâng cao trình độ
- B. Khắc phục tình trạng yếu kém của đội ngũ lao động
- C. Tránh được tình trạng sai lỗi trong quá trình làm việc
- D. Cả 3**

Câu 190: Tìm câu trả lời đúng trong các câu trả lời sau :

- A. Tuyển mộ nhân sự nhằm thu hút những người đang có nhu cầu xin việc tới công ty để nộp đơn xin việc để đáp ứng nguyện vọng của mình
- B. Tuyển mộ nhân sự là quá trình tìm kiếm, thu hút những người có đủ khả năng (trong và ngoài doanh nghiệp) tới doanh nghiệp để nộp đơn ứng thi vào các vị trí cần thiết mà doanh nghiệp đang cần tuyển**
- C. Tuyển mộ nhân sự là quá trình hấp dẫn, khuyến khích người lao động tham gia ứng thi vào các chức danh trong doanh nghiệp khi có nhu cầu
- D. Tuyển mộ nhân sự là quá trình hấp dẫn lôi cuốn mọi người đến doanh nghiệp để lựa chọn

Câu 191: Chương trình hội nhập môi trường làm việc sẽ:

- A. Giúp người lao động tránh được lỗi sai trong quá trình làm việc, tránh được sự mặc cảm tự ty, e dè khi người lao động chưa quen với môi trường mới
- B. Giúp người lao động nhanh chóng thích nghi hội nhập môi trường mới và sớm phát huy khả năng của mình**
- C. Cung cấp cho người lao động các thông tin đầy đủ về doanh nghiệp cũng như công việc của mình
- D. Tạo được ấn tượng tốt về hình ảnh của công ty trong mắt người lao động mới giúp họ tránh được những thất vọng do ảo tưởng

Câu 192: Việc đào tạo nguồn nhân lực tại doanh nghiệp nhà nước thường dựa vào:

- A. Hoàn toàn do ngân sách nhà nước cấp
- B. Ngân sách được trích từ các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp
- C. Từ quỹ đào tạo của doanh nghiệp và ngân sách hỗ trợ của nhà nước**
- D. Ngân sách từ các quỹ hỗ trợ bên ngoài doanh nghiệp

Câu 193: Hoạch định nguồn lực nhằm mục đích:

- A. Triển khai các chương trình nhằm cung cấp lực lượng đúng số lượng, phân bổ đúng nơi, đúng lúc đáp ứng nhu cầu của các tổ chức trong doanh nghiệp ở mỗi thời kỳ kinh doanh**
- B. Cung cấp đúng số lượng và chất lượng lao động cần thiết trong doanh nghiệp
- C. Đáp ứng nhu cầu và chuẩn bị một cách có hệ thống các công việc có liên quan tới nhân sự của tổ chức

Câu 194: Căn cứ để thăng chức:

- A. Dựa vào mục tiêu, nhiệm vụ hoàn thành công việc, thời gian làm việc tại doanh nghiệp
- B. Dựa vào khả năng trình độ đáp ứng nhu cầu công việc mới
- C. Dựa vào yêu cầu sắp xếp của doanh nghiệp, năng lực quản lý, trình độ đáp ứng yêu cầu của công việc mới**
- D. Dựa vào thành tích công tác của bản thân cống hiến cho doanh nghiệp

Câu 195: Tác dụng của thăng chức:

- A. Lựa chọn được những người có năng lực, phù hợp với việc thực hiện các chức quản trị trong công việc, phát huy đầy đủ trí lực của đội ngũ quản trị viên giỏi và công nhân lâu năm, lành nghề
- B. Tạo dựng đội ngũ quản trị viên kế cận với các vị trí quản trị và đội ngũ những người lao động có trình độ tay nghề giỏi
- C. Kích thích đội ngũ nhân viên, quản trị viên các cấp không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ
- D. Cả 3**

Câu 196: Tìm câu trả lời sai: Doanh nghiệp buộc người lao động thôi việc khi :

- A. Năng suất lao động thấp, thường hay kêu ca, phàn nàn về lương thấp, hay đòi hỏi chuyển ý thức kém
- B. Mắc khuyết điểm gây hậu quả nghiêm trọng tới quyền lợi chung của doanh nghiệp
- C. Thường xuyên vi phạm kỷ luật không chấp hành nội quy, quy định chung làm thất thoát tài sản của doanh nghiệp
- D. Các lý do có trong nội dung đều chưa đến mức người lao động thôi việc**

CHƯƠNG V: QUẢN TRỊ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ TRONG DOANH NGHIỆP

Câu 197 : Trong doanh nghiệp bộ phận quan trọng nhất về máy móc thiết bị là :

- A. Thiết bị gia công**
- B. Thiết bị phân xưởng
- C. Bộ phận sản xuất
- D. Cả 3

Câu 198: Thiết bị gia công bao gồm:

- A. Những máy móc dụng cụ, phụ tùng cho 1 hoạt động nào đó
- B. Tất cả những máy công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ trợ và hệ thống thiết bị khác sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, xử lý và bao gói chi tiết gia công hay sản phẩm**
- C. Tổng thể những máy móc, dụng cụ, phụ tùng thiết bị phân xưởng , bộ phận sản xuất
- D. Những thiết bị chuyên dụng được thiết kế và sử dụng để sản xuất 1 hoặc nhiều chi tiết sản phẩm đặc biệt

Câu 199: Theo hình thức tổ chức quản lý công tác sửa chữa có:

- A. Sửa chữa phân tán
- B. Sửa chữa tập trung
- C. Sửa chữa hỗn hợp
- D. Cả 3**

Câu 200: Nếu xét ở mục tiêu kinh tế các doanh nghiệp thường phân loại MMTB nhằm

- A. Để dễ dàng cho việc quản lý và đổi mới MMTB
- B. Phân biệt được các bộ phận dùng để thực hiện chính xác 1 hoặc 1 loại công việc chuyên môn hoá nào đó
- C. Phân biệt rõ mục đích sử dụng các loại MMTB sửa chữa kỹ thuật công nghệ ở giai đoạn sản phẩm**
- D. Giải quyết những mối quan hệ giữa các MMTB sửa chữa kỹ thuật công nghệ ở các giai đoạn sản phẩm

Câu 201: Phân loại MMTB theo kết cấu lắp đặt các loại sau :

- A. Dụng cụ cơ khí và thiết bị cố định, dụng cụ cơ khí, thiết bị di động, dụng cụ cầm tay, thiết bị phụ trợ
- B. Dụng cụ và thiết bị cố định, dụng cụ cơ khí thiết bị cầm tay, thiết bị văn phòng
- C. Dụng cụ và thiết bị phụ trợ, dụng cụ cầm tay, thiết bị chuyên dụng, dụng cụ cơ khí và thiết bị chuyên dùng**
- D. Dụng cụ cơ khí và thiết bị di động, thiết bị văn phòng, thiết bị vận năng, dụng cụ cầm tay

Câu 202: Phân loại MMTB theo công dụng có các loại sau :

- A. Thiết bị văn phòng, thiết bị vận năng
- B. Thiết bị vận năng, dụng cụ cầm tay
- C. Thiết bị vận năng, thiết bị chuyên dùng**
- D. Dụng cụ cơ khí, thiết bị chuyên dùng

Câu 203: Kiểm tra định kỳ là :

- A. Việc bảo dưỡng MMTB theo định kỳ quy định trong kế hoạch
- B. Căn cứ vào tiến bộ kiểm tra đã được quy định trong kế hoạch và định kỳ xem xét, phát hiện những bộ phận hư hỏng cần sửa chữa**
- C. Bao gồm việc kiểm tra và thay dầu mỡ, giữ gìn máy móc sạch sẽ

Câu 204: Theo đặc điểm và nội dung công tác sửa chữa có

- A. Một hình thức sửa chữa : sửa chữa nhỏ
- B. Hai hình thức sửa chữa: nhỏ và vừa
- C. Ba hình thức sửa chữa : nhỏ, vừa, lớn**
- D. Bốn hình thức sửa chữa: nhỏ, vừa, lớn, phân tán

Câu 205: Công nghệ bao gồm:

- A. 1 yếu tố cấu thành : phần vật tư kỹ thuật
- B. 2 yếu tố cấu thành : phần con người, phần vật tư kỹ thuật
- C. 3 yếu tố cấu thành: phần con người, phần vật tư kỹ thuật, phần thông tin, phần tổ chức
- D. 4 yếu tố cấu thành : phần con người, vật tư kỹ thuật, thông tin, tổ chức**

Câu 206: Sửa chữa vừa là :

- A. Loại hình cũng có đặc điểm là không phải tháo rời máy ra khỏi bộ nhưng khối lượng sửa chữa lớn hơn

- B. Là hình thức sửa chữa mà không phải tháo rời máy ra khỏi bộ và trong quá trình sửa chữa chỉ thay thế hoặc sửa chữa ,1 ô chi tiết bộ phận căn bản
- C. Là hình thức sửa chữa phải tháo rời máy ra khỏi bộ, khối lượng sửa chữa vừa phải**
- D. Là hình thức sửa chữa phải tháo rời máy ra khỏi bộ, khối lượng sửa chữa phải thay thế nhiều, bộ phận chi tiết cơ bản của máy đồng thời trong quá trình sửa chữa có sự kết hợp với việc hiện đại hoá MMTB

Câu 207: Chỉ tiêu trong kỳ của doanh nghiệp bao gồm :

- A. Chỉ tiêu cho các quá trình mua hàng
- B. Chỉ tiêu cho các quá trình sản xuất
- C. Chỉ tiêu cho các hoạt động kinh doanh
- D. Cả 3**

Câu 208: Sửa chữa tập trung là :

- A. Hình thức sửa chữa mà mọi việc là do 1 bộ phận của doanh nghiệp đảm nhận**
- B. Hình thức sửa chữa mà các phân xưởng tổ chức sửa chữa lấy
- C. Đang sửa chữa vừa và lớn do bộ phận sửa chữa của doanh nghiệp đảm nhận
- D. Hình thức tập trung nhiều bộ phận bị hư hỏng tại cùng 1 lúc và doanh nghiệp tiến hành sửa chữa

Câu 209: Khi xác định giá thành sản phẩm cần chú ý đến:

- A. Tính đúng, tính đủ chi phí giá thành sản phẩm
- B. Xác định đúng đối tượng giá thành sản phẩm
- C. A & B đúng**
- D. A & B sai

Câu 210: Thuật ngữ : “ công nghệ - technogia” được bắt nguồn từ:

- A. Tiếng Anh
- B. Tiếng Pháp
- C. Tiếng Đức
- D. Tiếng Hy Lạp**

Câu 211: Hao mòn là :

- A. Sự giảm giá của 1 đơn vị MMTB trong 1 khoảng thời gian**
- B. Sự tăng giá trị của MMTB khi tiến hành thanh lý

- C. Lượng giá trị tiêu hao dần trong quá trình phục vụ kinh doanh mà doanh nghiệp không có khả năng thu hồi lại
- D. Sự giảm giá trị của MMTB mà doanh nghiệp phải bù đắp bằng cách đầu tư mới

Câu 212: Thị trường chuyển giao công nghệ bao gồm :

- A. Thị trường phần cứng
- B. Thị trường phần mềm
- C. A & B đúng**
- D. A & B sai

Câu 213: Nhu cầu đổi mới công nghệ được bắt nguồn từ:

- A. Nhu cầu của doanh nghiệp
- B. Thị trường**
- C. Các chính sách
- D. Cả 3

Câu 214: Trong kết cấu giá thành sản phẩm, tỷ trọng nguyên vật liệu chiếm

- A. Từ 20 – 40%
- B. 40 – 60%
- C. 60 – 80%**
- D. 80 – 100%

Câu 215: Hoạt động chuyển giao công nghệ được phát triển mạnh tại các nước

- A. Chậm phát triển
- B. Đang phát triển**
- C. Phát triển
- D. Cả 3

Câu 216: Công nghệ đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm là :

- A. Xác định được các chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm
- B. Xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm**
- C. Xác định được chi phí trực tiếp và gián tiếp
- D. Cả 3

Câu 217: Công nghệ là :

- A. Việc áp dụng khoa học vào công nghệ bằng cách sử dụng các kết quả nghiên cứu và xử lý nó một cách có hệ thống và method

- B. Hệ thống kiến thức về quy trình và kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin nó bao gồm cả kỹ năng kiến thức thiết bị và method sử dụng trong sản xuất chế tạo dịch vụ và quản lý thông tin

C. Tất cả những gì dùng để biến đổi đầu vào thành đầu ra

Câu 218: Phần cứng của công nghệ là :

- A. Bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị nguyên vật liệu, phương tiện được coi là cốt lõi của công nghệ
- B. Chỉ các vấn đề kỹ năng của lao động các dữ liệu thông tin, các vấn đề tổ chức quản lý
- C. Các phương tiện kỹ thuật như máy móc trang bị công cụ năng lượng nguyên vật liệu**
- D. Cả 3

Câu 219: Phần vật tư kỹ thuật được coi là :

- A. Sức mạnh của công nghệ
- B. Cốt lõi của công nghệ**
- C. Động lực của công nghệ
- D. Cả 3

Câu 220: Chuyển giao công nghệ là :

- A. Hoạt động nhằm đưa công nghệ tiên tiến đến tay người tiêu dùng (trước hết là những sản xuất kinh doanh chủ yếu dưới hình thức mua bán trên thị trường đặc biệt là thị trường quốc tế)**
- B. Hoạt động chuyển giao các bí quyết MMTB cho các doanh nghiệp dưới hình thức mua bán, biếu, tặng, cho
- C. Đưa các thiết bị nghiên cứu khoa học từ nơi này nước này sang nơi khác nước khác
- D. Những cuộc tham quan nghiên cứu khảo sát ở nước ngoài, những hội nghị khoa học quốc tế mà ở đó người mua và người bán có thể gặp nhau cùng giới thiệu hoặc thoả thuận về công nghệ chuyển giao

Câu 221: Thị trường phần cứng là :

- A. Thị trường mà ở đó người mua và bán các trang thiết bị đã được sản xuất đặt trả và đã bán với giá ổn định trên thị trường**
- B. Thị trường mà ở đó người ta mua và bán các thiết bị hoặc các phát minh sáng chế còn nằm trong giai đoạn nghiên cứu thử giá cả của các loại sản phẩm này thường không ổn định và không theo quy luật giá trị
- C. A & B đúng
- D. A & B sai

Câu 222: Chuyển giao dọc là :

- A. Quá trình chuyển giao diễn ra tuần tự nghiên cứu cơ bản chuyển sang nghiên cứu ứng dụng triển khai và công nghệ hoá**
- B. Quá trình chuyển giao công nghệ đã được triển khai từ 1 nơi, 1 khu vực 1 ngành và 1 quốc gia khác
- C. Quá trình chuyển giao công nghệ với điều kiện, yếu tố giá không đổi chi phí về MMTB nặng vốn tăng lên và chi phí về lao động giảm xuống
- D. Quá trình chuyển giao công nghệ trong đó các yếu tố về lao động MMTB tăng lên và chi phí về lao động giảm xuống

Câu 223: Chuyển giao công nghệ là :

- A. Bên giao và bên nhận thuộc 2 quốc gia khác nhau
- B. Bên giao và bên nhận thuộc 1 quốc gia
- C. Không cần thiết đến quốc tịch của 2 bên miễn là việc giao nhận xảy ra trong cùng 1 quốc gia
- D. Cả 3**

Câu 224: Chuyển giao công nghệ trực tiếp xảy ra khi :

- A. Quá trình chuyển giao có mặt của 2 bên giao và nhận**
- B. Quá trình chuyển giao có mặt của cả 2 bên giao và bên nhận hoặc được thực hiện qua 1 hay nhiều trung gian
- C. Quá trình chuyển giao được thực hiện khi bên giao và bên nhận không thuộc 1 tổ chức
- D. Quá trình chuyển giao được thực hiện khi bên giao và bên nhận thuộc cùng 1 tổ chức

Câu 225: Khi lựa chọn phương án công nghệ tối ưu trên quan điểm giá thành:

- A. Phương án nào có giá thành lớn nhất được xem là phương án tối ưu
- B. Phương án nào có giá thành lớn hơn chi phí được xem là phương án tối ưu
- C. Phương án nào có giá thành nhỏ hơn chi phí được xem là phương án tối ưu
- D. Phương án nào có giá thành hạ được xem là phương án tối ưu**

Câu 226: Công thức chung được sử dụng để chọn phương án tối ưu dựa trên quan điểm giá thành là :

- A. $Z = C + V.Q$**
- B. $Z = C.V.Q$
- C. $Z = Q + VC$

D. $Z = Q - VC$

Câu 227: Trong công thức $Z = C + VQ$ người ta phân chia chi phí cố định và chi phí biến đổi căn cứ vào :

- A. Mỗi quan hệ giữa giá thành và chi phí
- B. Mỗi quan hệ giữa giá thành và sản lượng
- C. Mỗi quan hệ giữa chi phí sản lượng và chi phí
- D. Mỗi quan hệ giữa chi phí và sản lượng**

Câu 228: Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp là :

- A. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí lao động sống và lao động văn hoá mà doanh nghiệp phải chi ra trong 1 thời kỳ để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh các loại**
- B. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí lao động sống và lao động văn hoá mà doanh nghiệp phải chi ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
- C. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí và chi tiêu mà doanh nghiệp phải chi ra trong kỳ kinh doanh
- D. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí lao động sống và lao động văn hoá mà doanh nghiệp phải chi ra trong 1 năm để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm

Câu 229: Chi phí sản xuất kinh doanh tạo nên :

- A. Giá thành sản phẩm**
- B. Giá trị của sản phẩm
- C. Cả A & B đúng
- D. A & B sai

Câu 230: Chi phí sản xuất xã hội tạo nên :

- A. Giá thành sản phẩm
- B. Giá trị sản phẩm
- C. Cả A & B đúng**
- D. Cả A & B sai

Câu 231: Để quản lý sản phẩm có hiệu quả kinh tế trong doanh nghiệp phải quản lý và Z_{sp} thông qua các loại hạch toán

- A. Hạch toán thống kê
- B. Hạch toán kế toán
- C. Hạch toán nghiệp vụ
- D. Cả 3**

Câu 232: Chi phí biến đổi:

- A. Là những chi phí không thay đổi khi sản lượng sản phẩm làm ra tăng hay giảm trong 1 giới hạn đầu tư nhất định
- B. Là những chi phí thay đổi ứng, giảm tỷ lệ thuận hay tỷ lệ nghịch với tình hình thay đổi của sản lượng sản phẩm được sản phẩm**
- C. Là những chi phí có quan hệ trực tiếp với quá trình sản xuất ra từng loại sản phẩm và được tính vào giá thành đơn vị của sản phẩm
- D. Là những chi phí có liên quan đến hoạt động chung của phân xưởng của doanh nghiệp và được tính ra ở giá thành 1 cách gián tiếp bằng method phân bổ

Câu 234: Điểm nút là :

- A. Tại đó ứng với số lượng sản phẩm nhất định, giá thành của 2 phương án = 0
- B. Tại đó ứng với 1 chi phí nhất định, giá thành của 2 phương án = nhau
- C. Tại đó ứng với 1 số lượng sản phẩm nhất định, giá thành của 2 phương án = 0
- D. Tại đó ứng với 1 số sản phẩm nhất định, giá thành của 2 phương án = nhau**

Câu 235: Khi chuyển giao công nghệ doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa:

- A. Vốn – chi phí – giá thành
- B. Vốn – công nghệ - giá thành
- C. Vốn – công nghệ - chi phí
- D. Vốn – công nghệ - tiêu thụ**

Câu 236: Những nước có khả năng đổi mới công nghệ cao được gọi là công nghệ cao cấp thường bắt đầu bằng công nghệ có hàm lượng cao về :

- A. Lao động
- B. Vốn
- C. Nguyên nhiên liệu
- D. Tri thức
- E. Cả 4**

Câu 237: Để thực hiện chuyển giao công nghệ có hiệu quả cần phải có điều kiện:

- A. Xác định được nhu cầu đổi mới hình thức chuyển giao công nghệ và thị trường chuyển giao công nghệ
- B. Động lực của 2 bên cung ứng và tiếp nhận công nghệ
- C. Năng lực công nghệ thực tế của bên chuyển giao và bên tiếp nhận công nghệ

D. Thông tin về công nghệ

E. Cả 4

Câu 238: Nhân tố quan trọng nhất chi phối nền kinh tế hiện đại và làm cho nền kinh tế trở nên năng động hơn:

A. Chuyển giao công nghệ

B. Đổi mới công nghệ

C. A & B đúng

D. A & B sai

Câu 239: Toàn bộ quá trình đổi mới công nghệ bao gồm việc tạo ra và triển khai ứng dụng toàn bộ công nghệ vào thực tiễn được cấu thành bởi các giai đoạn có tính kế tiếp nhau bao gồm:

A. Truyền bá, đổi mới và phát minh

B. Đổi mới, truyền bá và phát minh

C. Phát minh, đổi mới, và truyền bá

Câu 240: Tiêu chuẩn để có khả năng cấp bằng sáng chế :

A. Tính sáng tạo

B. Tính mới lạ

C. Tính có ích

D. Cả 3

Câu 241: Hình thức đổi mới công nghệ diễn ra thường xuyên là :

A. Đổi mới căn bản

B. Đổi mới dần dần

C. Đổi mới có hệ thống

D. Đổi mới công nghệ thế hệ sau

Câu 242: Giá thành công xưởng bao gồm giá thành phân xưởng và :

A. Chi phí ngoài sản xuất

B. Chi phí quản lý doanh nghiệp

C. Chi phí sử dụng MMTB

D. Chi phí quản lý phân xưởng

Câu 243: Quá trình đổi mới công nghệ tiên tiến bao gồm các bước theo thứ tự sau :

A. Dự đoán công nghệ, thực hiện công nghệ, khai thác công nghệ và khuyến khích công nghệ

- B. Dự đoán công nghệ , khai thác công nghệ , thực hiện công nghệ, khuyến khích công nghệ, có được công nghệ
- C. Dự đoán công nghệ , có được công nghệ , thực hiện công nghệ , khai thác công nghệ , khuyến khích công nghệ**
- D. Khuyến khích công nghệ , dự đoán công nghệ , khai thác công nghệ , thực hiện công nghệ , có được công nghệ

Câu 245: Các hình thức đổi mới công nghệ bao gồm :

- A. Đổi mới căn bản , đổi mới tiên tiến, đổi mới có hệ thống, đổi mới công nghệ thế hệ sau**
- B. Đổi mới có hệ thống, đổi mới căn bản, đổi mới dọc, đổi mới công nghệ thế hệ sau
- C. Đổi mới căn bản , đổi mới ngang, đổi mới dọc, đổi mới có hệ thống
- D. Đổi mới công nghệ thế hệ sau , đổi mới dọc , đổi mới có tiên tiến, đổi mới ngang

Câu 246: Chi phí là :

- A. Toàn bộ những chi phí do doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất sản phẩm
- B. Toàn bộ những chi phí về nguyên vật liệu, lao động do doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất sản phẩm
- C. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống , lao động văn hóa mà doanh nghiệp phải chi ra trong 1 thời kỳ để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh nhất định**
- D. Biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động văn hoá mà doanh nghiệp phải chi ra trong các thời kỳ để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh nhất định